

LƯU NGỌC TRINH

VỐN VAY ƯU ĐÃI Ở VIỆT NAM
NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY
THỰC TRẠNG VẤN ĐỀ
VÀ GIẢI PHÁP

TRƯỜNG HỢP NHẬT BẢN

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

LƯU NGỌC TRỊNH



**VỐN VAY ƠU ĐÃ Ở VIỆT NAM
NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY
THỰC TRẠNG, VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP
TRƯỜNG HỢP NHẬT BẢN**

**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2002**

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADB : Ngân hàng phát triển châu Á
(*Asian Development Bank*)

AfDB : Ngân hàng phát triển châu Phi
(*African Development Bank*)

CG : Nhóm tư vấn
(*Consultants Group*)

DAC : Ủy ban Viện trợ phát triển: là một ủy ban trao đổi và xem xét những vấn đề liên quan tới ODA nhằm mục đích hỗ trợ phát triển các nước đang phát triển và nâng cao hiệu quả của nó nhằm nâng cao mức sống tại các nước đang phát triển. DAC được thành lập từ 1961, là một tổ chức thuộc OECD.
(*Development Aid Committee*)

EBRD : Ngân hàng tái thiết và phát triển châu Âu
(*European Bank for Rebuild & Development*)

EPA : Cục Kế hoạch Kinh tế (Nhật Bản)
(*Economic Planning Agency*)

FDI : Đầu tư trực tiếp nước ngoài.
(*Foreign Direct Investment*)

GDP : Tổng sản phẩm quốc nội
(*Gross Domestic Product*)

- IBRD : Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế
(*International Bank for Rebuild & Development*)
- IDA : Tổ chức Phát triển quốc tế
(*International Development Agency*)
- IDB : Ngân hàng phát triển liên Mỹ
(*Inter-America Development Bank*)
- IFC : Công ty tài chính quốc tế
(*International Finance Corporation*)
- IMF : Quỹ tiền tệ quốc tế
(*International Monetary Fund*)
- JEXIM: Ngân hàng Xuất nhập khẩu Nhật Bản
(*Export Import Bank of Japan*)
- JBIC : Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản
(*Japan Bank for International Cooperation*)
- JICA : Tổ chức Hợp tác Quốc tế (Nhật Bản)
(*Japan International Co-operation Agency*)
- MOFA : Bộ Ngoại giao (Nhật Bản)
(*Ministry of Foreign Affairs*)
- MITI : Bộ Thương mại quốc tế và Công nghiệp
(*Ministry of International Trade & Industry*)
- MOF : Bộ Tài chính (Nhật Bản)
(*Ministry of Finance*)
- ODA : Hỗ trợ (Viện trợ) phát triển chính thức
(*Official Development Assistance*)

OECD : Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
(*Organization for Economic Co-operation and Development*)

OECE : Quỹ Hợp tác Kinh tế hải ngoại (Nhật Bản)
(*Overseas Economic Co-operation Fund*)

OPEC : Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ
(*Organization for Petroleum Export Countries*)

PIP : Chương trình đầu tư công cộng
(*Public Investment Program*)

SAPROF : Hỗ trợ đặc biệt cho việc thành lập dự án
(*Special Assistance for Project Formation*)

SAPI : Hỗ trợ đặc biệt cho việc thực hiện dự án
(*Special Assistance for Project Implementation*)

SAPS : Hỗ trợ đặc biệt cho việc duy trì dự án
(*Special Assistance for Project Sustainability*)

WB : Ngân hàng Thế giới
(*World Bank*)

WTO : Tổ chức mậu dịch thế giới
(*World Trade Organization*)

MỤC LỤC

	Trang
Lời mở đầu	17
Chương I: OECF (JBIC) VÀ VỐN VAY OECF (JBIC)	25
I. Khái niệm chung	25
II. Tính tất yếu của vốn vay OECF (JBIC) Nhật Bản	29
III. Đặc điểm hoạt động của OECF (JBIC)	48
3.1. OECF (JBIC) là một bộ phận quan trọng trong quan hệ kinh tế với nước ngoài của Nhật Bản	48
3.2. OECF (JBIC) đa phương hóa việc cấp vốn của mình với trọng tâm là Đông Nam Á	50
3.3. Lĩnh vực cấp vốn chủ yếu của OECF (JBIC) là cơ sở hạ tầng	53

3.4.	OECF (JBIC) ngày càng chú ý hơn tới sự phối hợp tổ chức với các tổ chức phát triển quốc tế khác	54
3.5.	Hoạt động của OECF (JBIC) phức tạp, chưa có những định chế pháp lý chặt chẽ	57
3.6.	OECF (JBIC) có xu hướng trở thành một tổ chức tài chính có tính chất thương mại	62
	IV. Các loại vốn vay OECF (JBIC)	66
4.1.	Vốn vay ưu đãi của OECF (JBIC)	67
4.2.	Vốn tài trợ đầu tư thành phần kinh tế tư nhân của OECF (JBIC)	69
	V. Các yếu tố tích cực và tiêu cực của vốn vay OECF (JBIC) đối với các nước đang phát triển	71
5.1.	Các yếu tố tích cực	71
5.2.	Các yếu tố tiêu cực	74
Chương II:	HIỆN TRẠNG VỐN VAY OECF (JBIC) Ở VIỆT NAM	79
I.	Quá trình OECF (JBIC) hợp tác với Việt Nam	79

1.1.	Các giai đoạn vốn vay OECF (JBIC) vào Việt Nam	79
1.2.	Xu hướng phát triển của vốn vay OECF (JBIC) tại Việt Nam	91
1.3.	Tại sao OECF (JBIC) lại tăng cường hoạt động tại Việt Nam?	93
II	Các loại hình vốn OECF (JBIC) cho Việt Nam	107
2.1.	Vốn vay theo công trình (dự án)	107
2.2.	Vốn vay cho dịch vụ kỹ thuật	119
2.3.	Vốn vay tín dụng chuyên ngành	120
2.4.	Vốn vay hàng hóa	121
2.5.	Vốn vay hỗ trợ thành phần tư nhân	121
III.	Một số điểm đáng chú ý trong thủ tục vay vốn OECF (JBIC) tại Việt Nam	123
IV.	Những tác dụng tích cực của vốn vay OECF (JBIC) đối với Việt Nam trong thời gian qua	125
4.1.	Góp phần giải quyết vấn đề thiếu vốn cho phát triển	125

4.2.	Hỗ trợ việc không chế lạm phát, lành mạnh hóa nền tài chính quốc gia	132
4.3.	Góp phần thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài	135
4.4.	Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực	136
V.	Những ảnh hưởng tiêu cực của vốn vay OECF (JBIC) đối với Việt Nam	138
5.1.	Rủi ro về ngoại hối và các điều kiện vay vốn chính	138
5.2.	Sự can thiệp vào quá trình hoạch định và thực hiện dự án	140
5.3.	Rủi ro của sự tập trung vốn lớn	147
Chương III:	NHỮNG GIẢI PHÁP TRANH THỦ VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN VAY JBIC TẠI VIỆT NAM	153
I.	Những vấn đề còn tồn tại trong việc vận động và sử dụng vốn vay OECF (JBIC)	153
1.1	Về bộ máy và cơ chế quản lý điều phối	153

1.2.	Về xác định ưu tiên sử dụng viện trợ	155
1.3	Quá trình chuẩn bị và xây dựng dự án	157
1.4.	Các điều kiện đi kèm vốn vay	161
1.5.	Quá trình thực hiện dự án	162
II.	Những giải pháp tranh thủ và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay JBIC ở Việt Nam	167
2.1	Những giải pháp tranh thủ vốn vay JBIC	167
2.2.	Những giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay JBIC ở Việt Nam	173
	<i>Lời kết</i>	186
Phụ lục:	HƯỚNG DẪN VAY VỐN ƯU ĐÃI CỦA JBIC	195
I.	Chu trình dự án	195
1.	Xác định	196
2.	Chuẩn bị	197
3.	Thẩm định	199

4.	Thông báo trước và thương lượng về trao đổi công hàm và hiệp định vay vốn	201
5.	Đấu thầu và giải ngân	202
6.	Giám sát	205
7.	Hậu đánh giá	206
8.	Theo dõi kiểm tra sau khi hoàn thành	207
9.	Việc phản hồi lại quá trình chuẩn bị và xác định dự án	208
II.	Nhận dạng và chuẩn bị dự án	208
1.	Khái quát	209
2.	Nghiên cứu khả thi	211
3.	Đánh giá tác động về môi trường (EIA)	215
4.	Hỗ trợ đặc biệt cho việc lập dự án (SAPROF)	216
5.	Chuẩn bị yêu cầu xin vay vốn	219
III.	Thẩm định	221
1.	Thẩm định của JBIC	221

2.	Các bước thẩm định	224
IV	Những lĩnh vực JBIC thẩm định	227
1.	Lịch sử dự án	227
2.	Nền kinh tế của nước đi vay và kế hoạch phát triển quốc gia của nước này	228
3.	Nhu cầu đối với dự án	230
4.	Kế hoạch của dự án	234
5.	Chi phí cho dự án và kế hoạch tài chính	237
6.	Kế hoạch thực hiện, quản lý và vận hành dự án	243
7.	Đánh giá tài chính	252
8.	Đánh giá kinh tế	255
9.	Vận hành và các chỉ số hiệu quả	257
10.	Đánh giá môi trường	258
11.	Đánh giá xã hội	261
12.	Giám sát	263
13.	Kết luận	263

234 V Những ấn phẩm của JBIC cần tham khảo 265

237 IV Những ấn phẩm của JBIC tham khảo TÀI LIỆU THAM KHẢO 267

237 I Lịch sử dự án

237 2. Nền kinh tế của nước đi vay và kế hoạch phát triển quốc gia của nước này

230 3. Nhu cầu đối với dự án

234 4. Kế hoạch của dự án

237 5. Chi phí cho dự án và kế hoạch tài chính

243 6. Kế hoạch thực hiện, quản lý và vận hành dự án

252 7. Đánh giá tài chính

255 8. Đánh giá kinh tế xã hội

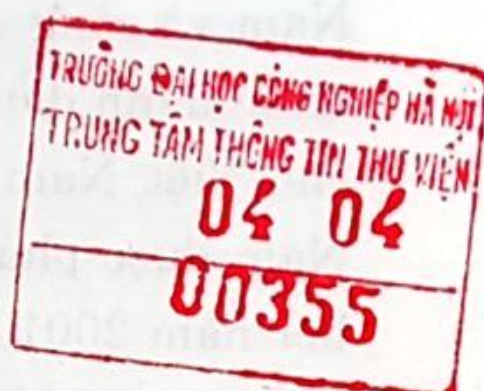
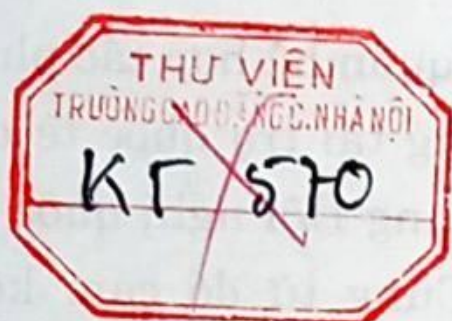
257 9. Văn bản và các chỉ số hiệu quả

258 10. Đánh giá môi trường

261 11. Đánh giá xã hội

263 12. Giám sát

263 13. Kết luận



LỜI MỞ ĐẦU

Đất nước Việt Nam đang vững bước trên con đường đổi mới, phấn đấu về cơ bản trở thành một nước công nghiệp phát triển vào năm 2020 như nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VIII và IX đã vạch ra. Để góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ nặng nề này việc tranh thủ huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn bên ngoài, trong đó có nguồn vốn Viện trợ phát triển chính thức (*Official Development Assistance - ODA*) từ các chính phủ nước ngoài và các tổ chức tài chính quốc tế càng trở nên có ý nghĩa quan trọng nhất là khi nền kinh tế còn ở trình độ phát triển chưa cao, mức độ tích lũy nội bộ rất thấp, trong khi lại rất cần có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhằm đuổi kịp các nước trong khu vực, cải thiện hơn nữa đời sống của nhân dân, và thực hiện xóa đói giảm nghèo.

Từ năm 1993, quan hệ hợp tác phát triển giữa Việt Nam và cộng đồng tài trợ quốc tế được tái lập hoàn toàn, đánh dấu bằng Hội nghị quốc tế các nhà tài trợ cho Việt Nam. Cũng từ đó cam kết ODA cho Việt Nam được phát triển đều đặn và liên tục. Tính đến hết năm 2001, tổng vốn ODA cam kết cho Việt Nam đạt trên 19 tỉ USD, trong đó các khoản vay ưu đãi chiếm 85%, viện trợ không hoàn lại chiếm 15%.

Trong 10 năm qua, nhờ nguồn hỗ trợ ODA, cơ sở hạ tầng kinh tế Việt Nam đã có những tiến bộ nổi bật. Hệ thống đường bộ phía Bắc, nơi đường xá chưa phát triển đã được cải thiện một cách đáng kể (như các đường quốc lộ 1,5, 18, 10). Năng lực ngành điện cả nguồn lẫn hệ thống truyền tải điện đều được phát triển và mở rộng, đáp ứng được nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân (ở nhiều tỉnh, hầu hết các xã đều đã có điện), ODA cũng đã hỗ trợ cải thiện và phát triển cơ sở hạ tầng xã hội như y tế và chăm sóc sức khỏe ban đầu, giáo dục ở tất cả các cấp và hệ thống đào tạo nghề,... Ngoài ra, nhiều chương trình quốc gia trong thời gian qua cũng nhận được sự hỗ trợ của ODA một cách tích cực như *Chương trình tiêm chủng mở rộng*, *Chương trình nước sạch nông thôn*, *Chương trình hỗ trợ các xã nghèo*. ODA cũng đã được sử dụng để hỗ trợ bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển các

hệ thống cấp thoát nước ở cả khu vực thành thị lẫn nông thôn, trồng và chăm sóc rừng, nhất là rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ. Cụ thể trong thời gian từ năm 1993 đến năm 2000, ODA dành cho Việt Nam được phân bổ như sau: các ngành giao thông vận tải chiếm 27,28%, điện lực 24,57%, y tế, giáo dục, khoa học 14,2%, nông, lâm, thủy sản, thủy lợi 12,87%, cấp thoát nước, môi trường 7,2%, hỗ trợ ngân sách 5,62% và các lĩnh vực khác 7,65%.

Trong lĩnh vực cải cách kinh tế, ODA được sử dụng để tăng cường năng lực và thể chế thông qua các dự án hỗ trợ kỹ thuật (technical assistance-TA) trong các lĩnh vực pháp luật, cải cách hành chính, ngân hàng, tài chính,... Với nguồn ODA đa dạng của đối tác song phương và đa phương, Việt Nam đã khai thác các thế mạnh về công nghệ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến và điều không kém phần quan trọng chính ODA là cây cầu giao lưu văn hoá và con người giữa các nước tài trợ và Việt Nam.

Việt Nam cần nguồn vốn ODA thực hiện trong giai đoạn 5 năm (2001- 2005) là 9 tỉ USD, chiếm khoảng 15% tổng nhu cầu đầu tư phát triển (60 tỉ USD). Trong đó đầu tư phát triển nông nghiệp là 25%, giao thông, bưu điện 25% và cho các ngành còn lại gồm phát triển nhân lực, xã hội, giáo dục đào tạo, khoa

học công nghệ, và bảo vệ môi trường là 15%. Nguồn tài trợ trên sẽ được tập trung vào các khu vực được ưu tiên là những khu vực nghèo, chậm phát triển như Đồng bằng sông Cửu Long, vùng Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, khu vực miền Bắc và Đồng bằng sông Hồng.

Hiện nay, Việt Nam có quan hệ rộng rãi với 24 nhà tài trợ song phương, 15 nhà tài trợ đa phương và có quan hệ với khoảng 380 tổ chức phi chính phủ (NGO) quốc tế. Bên cạnh mặt được, cũng phát sinh những khó khăn và đặt ra những thách thức không nhỏ đối với Việt Nam. Đa phần các nhà tài trợ có chiến lược hợp tác phát triển với Việt Nam hoặc định hướng ưu tiên hợp tác với Việt Nam, song mỗi nhà tài trợ đều có chính sách và quy định tài trợ riêng biệt, dẫn đến khó khăn trong việc điều phối các hoạt động tài trợ.

Trong cộng đồng các nhà tài trợ, cùng với sự lớn mạnh, nổi lên như một nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới, Nhật Bản đã trở thành nước cung cấp ODA cho hơn 150 nước đang phát triển khắp thế giới, trong đó Nhật Bản là nhà tài trợ lớn nhất cho trên 40 nước. Từ trước tới nay, ODA của Nhật Bản tập trung hầu hết vào khu vực châu Á (chiếm khoảng 60% tổng ODA của Nhật Bản cung cấp cho toàn cầu trong những năm 1990). Trong những năm gần đây, Nhật

Bản đã trở thành nhà tài trợ lớn nhất cho Việt Nam (chiếm khoảng 40% tổng ODA mà cộng đồng tài trợ quốc tế dành cho Việt Nam trong những năm gần đây) và Việt Nam cũng là một trong những nước tiếp nhận hàng đầu ODA Nhật Bản.

Trong tổng vốn ODA Nhật Bản dành cho Việt Nam, vốn vay OECF (và từ tháng 10 năm 1999 được gọi là vốn vay JBIC trên cơ sở sáp nhập JEXIM với OECF) chiếm phần tuyệt đối. Không những thế OECF (JBIC) còn là nguồn vốn hỗ trợ phát triển lớn nhất cho Việt Nam hiện tại cũng như trong tương lai 5-10 năm tới, có tác dụng và tiềm năng lớn tới sự nghiệp phát triển kinh tế nước ta. Sự kết hợp khéo léo giữa nguồn vốn này với các nguồn vốn nước ngoài khác cũng như với các nguồn lực trong nước về sức lao động, tài nguyên thiên nhiên và vốn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng của chúng chắc hẳn là một trong các cơ sở vững chãi cho Việt Nam tiến bước trên con đường phát triển của mình trong những năm đầu thế kỷ 21.

Việc sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA nói chung và nguồn vốn ODA Nhật Bản cũng như vốn vay OECF (JBIC) nói riêng để phát triển luôn là mối quan tâm và bản khoản của các nhà tài trợ, các cơ quan quản lý và thực hiện vốn ODA và vốn vay